

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN
THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 56.03.000043 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 3 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 1700460163 ngày 19 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 09/2008/GCNCP-TTLK-1 ngày 15 tháng 01 năm 2008, với mã chứng khoán là NGC. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 6 tháng 3 năm 2008.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

Hoạt động chính của Công ty như sau: chế biến, gia công, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản; mua bán cá và thủy sản; chế biến sản phẩm từ ngũ cốc; xuất nhập khẩu phụ gia, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác chế biến thủy sản.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 12.000.000.000 VND.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Châu Sang	Chủ tịch
Ông Võ Thế Trọng	Thành viên
Ông Phạm Văn Hoàng	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Búp	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19/04/2014)
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Ông Huỳnh Châu Sang	Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Phú	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/09/2014)
Ông Võ Thế Trọng	Phó Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

HUYỀN CHÂU SANG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Kiên Giang, ngày 12 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền, được lập ngày 12 tháng 03 năm 2015, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2015

LÊ NGỌC HẢI
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0179-2013-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.107.624.788	55.592.545.717
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	248.922.251	2.179.118.172
Tiền	111		248.922.251	2.179.118.172
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		18.779.364.770	21.183.322.532
Phải thu khách hàng	131	4.2	17.187.342.551	16.675.531.494
Trả trước cho người bán	132	4.3	1.310.392.033	3.313.797.935
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.4	381.909.460	1.343.511.999
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(100.279.274)	(149.518.896)
Hàng tồn kho	140	4.5	38.748.514.439	29.469.151.597
Hàng tồn kho	141		38.748.514.439	29.469.151.597
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.330.823.328	2.760.953.416
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	474.808.689	284.246.757
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.16	1.326.262.398	2.136.424.558
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.7	529.752.241	340.282.101

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.889.630.005	51.752.289.077
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		50.929.405.345	49.624.361.579
Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	46.133.900.130	45.430.233.248
Nguyên giá	222		60.711.677.668	57.728.648.300
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.577.777.538)	(12.298.415.052)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.9	4.104.944.701	4.194.128.331
Nguyên giá	228		4.459.181.484	4.459.181.484
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(354.236.783)	(265.053.153)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.10	690.560.514	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	1.530.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		1.530.000.000	1.530.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(1.530.000.000)	-
Tài sản dài hạn khác	260		960.224.660	597.927.498
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	623.624.660	597.927.498
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.12	336.600.000	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		111.997.254.793	107.344.834.794

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		89.213.324.931	90.444.817.518
Nợ ngắn hạn	310		89.213.324.931	82.462.354.358
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.13	66.666.700.489	64.095.112.433
Phải trả cho người bán	312	4.14	19.127.858.764	16.843.552.338
Người mua trả tiền trước	313	4.15	214.365.766	50.012.358
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.16	449.359.647	558.809.806
Phải trả công nhân viên	315		65.943.314	238.456.092
Chi phí phải trả	316	4.17	139.655.900	526.582.971
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.18	2.065.678.679	149.828.360
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.19	483.762.372	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		-	7.982.463.160
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	4.20	-	7.982.463.160
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.783.929.862	16.900.017.276
Vốn chủ sở hữu	410	4.21	22.783.929.862	16.900.017.276
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		3.231.670.669	2.254.922.027
Quỹ dự phòng tài chính	418		511.150.251	325.154.049
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		7.041.108.942	2.319.941.200
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		111.997.254.793	107.344.834.794

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại (USD)		3.272,29	92.958,05
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGUYỄN KIM BÚP

Người lập biểu

NGUYỄN KIM BÚP

Kế toán trưởng

HUỲNH CHÂU SANG

Giám đốc

Kiên Giang, ngày 12 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		258.136.440.031	172.236.587.198
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.092.715.064	3.635.998.854
Doanh thu thuần	10	5.1	257.043.724.967	168.600.588.344
Giá vốn hàng bán	11	5.2	233.306.713.693	150.500.312.085
Lợi nhuận gộp	20		23.737.011.274	18.100.276.259
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	388.866.973	548.301.916
Chi phí tài chính	22	5.4	5.894.146.991	6.787.682.156
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.556.014.454</i>	<i>6.266.238.662</i>
Chi phí bán hàng	24	5.5	9.896.678.127	6.594.859.550
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	5.184.277.006	4.821.066.550
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		3.150.776.123	444.969.919
Thu nhập khác	31	5.7	12.874.914.897	6.206.763.600
Chi phí khác	32	5.8	3.999.538.318	3.004.888.021
Lợi nhuận khác	40		8.875.376.579	3.201.875.579
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.026.152.702	3.646.845.498
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	2.895.116.719	889.462.879
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.10	(336.600.000)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.467.635.983	2.757.382.619
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.12	7.890	2.298

NGUYỄN KIM BÚP
Người lập biểu

NGUYỄN KIM BÚP
Kế toán trưởng

HUYỀN CHÂU SANG

Giám đốc

Kiên Giang, ngày 12 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	12.026.152.702	3.646.845.498
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.814.560.333	2.762.219.716
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	1.480.760.378	79.219.366
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	86.566.705	(25.144.669)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.423.522.926)	545.851.701
Chi phí lãi vay	06	5.556.014.454	6.266.238.662
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	10.540.531.646	13.275.230.274
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	3.174.233.247	925.110.615
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(9.279.362.842)	(7.867.871.608)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	1.683.720.738	2.711.095.529
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(216.259.094)	1.383.341.392
Tiền lãi vay đã trả	13	(5.556.014.454)	(6.266.238.662)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.069.783.470)	(489.093.356)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.000.000.000	27.920.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.352.744.867)	(1.440.400.714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.075.679.096)	2.259.093.470
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.460.734.144)	(3.606.904.536)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	12.755.632.897	1.181.818.180
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.020.074	7.295.814
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.303.918.827	(2.417.790.542)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	317.432.851.909	254.120.597.623
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(322.968.813.056)	(251.784.594.977)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.560.650.000)	(840.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.096.611.147)	1.496.002.646
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(1.868.371.416)	1.337.305.574
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	2.179.118.172	845.578.080
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(61.824.505)	(3.765.482)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	248.922.251	2.179.118.172

NGUYỄN KIM BUP
Người lập biểu

NGUYỄN KIM BUP
Kế toán trưởng

HUYNH CHAU SANG
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 56.03.000043 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 3 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 1700460163 ngày 19 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 09/2008/GCNCP-TTLK-1 ngày 15 tháng 01 năm 2008, với mã chứng khoán là NGC. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 06 tháng 03 năm 2008.

Trụ sở và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Hoạt động chính của Công ty là: Chế biến, gia công, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản; mua bán cá và thủy sản; chế biến sản phẩm từ ngũ cốc; xuất nhập khẩu phụ gia, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác chế biến thủy sản.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số cán bộ nhân viên chính thức của Công ty là 140 người (31/12/2013 là 145 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Đầu tư

Đầu tư dài hạn khác được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc thiết bị	07 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định vô hình khác	50

3.7 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo pháp đường thẳng và thời gian phân bổ từ 18 tháng đến 36 tháng.

3.8 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.9 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào đơn giá tiền lương được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

3.10 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 2%.

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

3.12 Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các ưu đãi về thuế:

- Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% từ năm 2005 đến năm 2015.
- Theo Quyết định số 645/QĐ-CT ngày 19 tháng 06 năm 2009 về miễn tiền thuê đất, Công ty được miễn tiền thuê đất 11 năm theo Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Thời hạn miễn bắt đầu từ tháng 01 năm 2009.

3.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.15 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba. Công ty sau đây được xem là bên có liên quan :

Tên Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH MTV Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang	Việt Nam	Cổ đông lớn của Công ty
Công ty TNHH Kiên Hùng I	Việt Nam	Công ty là cổ đông lớn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
 Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	97.813.004	5.435.384
Tiền gửi ngân hàng	151.109.247	2.173.682.788
- VND	81.168.312	218.217.249
- USD	69.940.935	1.955.465.539
	<u>248.922.251</u>	<u>2.179.118.172</u>

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
- USD	3.272,29	69.940.935

4.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu thương mại - Bên liên quan	-	-
Phải thu thương mại - Bên thứ ba	17.187.342.551	16.675.531.494
	<u>17.187.342.551</u>	<u>16.675.531.494</u>

4.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trước cho người bán - Bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán - Bên thứ ba	1.310.392.033	3.313.797.935
	<u>1.310.392.033</u>	<u>3.313.797.935</u>

4.4 Phải thu khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí di dời nhà máy	-	1.098.645.131
Phải thu khác	381.909.460	244.866.868
	<u>381.909.460</u>	<u>1.343.511.999</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.5 Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên vật liệu	2.984.929.978	3.793.146.572
Công cụ dụng cụ	1.519.163.273	1.475.601.479
Thành phẩm	34.137.192.688	23.499.007.454
Hàng hóa	107.228.500	701.396.092
Cộng giá gốc hàng tồn kho	38.748.514.439	29.469.151.597
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	38.748.514.439	29.469.151.597

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thế chấp cho các khoản vay của Công ty.

4.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	391.541.140	235.390.316
Chi phí bảo hiểm	34.738.458	33.649.102
Chi phí khác chờ phân bổ	48.529.091	15.207.339
	474.808.689	284.246.757

4.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng cho nhân viên Công ty	529.752.241	340.282.101

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2014	18.649.807.412	38.066.852.620	762.605.575	249.382.693	57.728.648.300
Mua trong năm	-	352.750.000	-	-	352.750.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.417.423.630	-	-	-	4.417.423.630
Thanh lý, nhượng bán	(1.584.075.425)	(203.068.837)	-	-	(1.787.144.262)
Vào ngày 31/12/2014	<u>21.483.155.617</u>	<u>38.216.533.783</u>	<u>762.605.575</u>	<u>249.382.693</u>	60.711.677.668
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2014	3.024.084.823	8.800.631.818	378.859.563	94.838.848	12.298.415.052
Khấu hao trong năm	576.165.897	2.082.906.870	51.370.093	14.933.843	2.725.376.703
Thanh lý, nhượng bán	(349.412.873)	(96.601.344)	-	-	(446.014.217)
Vào ngày 31/12/2014	<u>3.250.837.847</u>	<u>10.786.937.344</u>	<u>430.229.656</u>	<u>109.772.691</u>	14.577.777.538
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2014	15.625.722.589	29.266.220.802	383.746.012	154.543.845	45.430.233.248
Vào ngày 31/12/2014	<u>18.232.317.770</u>	<u>27.429.596.439</u>	<u>332.375.919</u>	<u>139.610.002</u>	46.133.900.130

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại 31/12/2014 có các tài sản có nguyên giá 467.375.821 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 1.927.106.293 VND).

Tại ngày 31/12/2014 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 46.133.900.130 VND (31/12/2013: 45.430.233.248 VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
 Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.9 Tài sản cố định vô hình

	Tài sản vô hình khác VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2014	4.459.181.484
Mua trong năm	-
Vào ngày 31/12/2014	4.459.181.484
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2014	265.053.153
Khấu hao trong năm	89.183.630
Vào ngày 31/12/2014	354.236.783
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2014	4.194.128.331
Vào ngày 31/12/2014	4.104.944.701

Đây là giá trị mua lại tài sản trên đất của Công ty TNHH Kiên Hùng I để được quyền thuê đất 50 năm và cải tạo xây dựng nhà máy mới tại khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu. Công ty đã hạch toán khoản này vào tài sản cố định vô hình theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01/BB-HĐQT-12 ngày 13 tháng 02 năm 2012.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí xây dựng nhà bao che kho 500 tấn	690.560.514	-

4.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	623.624.660	597.927.498

4.12 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	336.600.000	-

4.13 Vay và nợ ngắn hạn

		31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nợ vay dài hạn đến hạn trả	(*)	8.012.878.050	8.079.616.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	(**)	58.653.822.439	56.015.496.433
		66.666.700.489	64.095.112.433

(*) Đây là khoản vay trung hạn đến hạn trả tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang để xây dựng nhà máy sản xuất mới tại khu công nghiệp cảng cá Tắc Cậu với lãi suất vay đến ngày 31/12/2014 từ 10,5%/năm và khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(**) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Hạn mức VND	Lãi suất (năm)	31/12/2014 USD	31/12/2014 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang - VND	20.000.000.000	8%		11.336.319.735
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang - USD		2,5%	35.900 #	768.439.500
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang - VND	15.000.000.000	8%		14.959.739.851
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang - VND	30.000.000.000	8%		20.927.535.663
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang - USD		3,2%	498.098 #	10.661.787.690
			533.998	58.653.822.439

Đây là các khoản vay tại các ngân hàng có thời hạn dưới 12 tháng với mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là 50.238.844.831 VND và toàn bộ giá trị hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 38.748.514.439 VND.

4.14 Phải trả người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả người bán - Bên liên quan	-	-
Phải trả người bán - Bên thứ ba	19.127.858.764	16.843.552.338
	19.127.858.764	16.843.552.338

4.15 Người mua trả tiền trước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Người mua trả tiền trước - Bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước - Bên thứ ba	214.365.766	50.012.358
	214.365.766	50.012.358

4.16 Thuế

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.326.262.398	2.136.424.558

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGŨ QUYỀN
 Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	295.104.913	469.771.664
Thuế thu nhập cá nhân	154.254.734	89.038.142
	449.359.647	558.809.806
4.17 Chi phí phải trả		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí bán hàng	34.655.900	421.582.971
Trích trước chi phí khác	105.000.000	105.000.000
	139.655.900	526.582.971
4.18 Phải trả khác		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	49.210.325	50.006.865
Bảo hiểm xã hội	377.250	70.977.835
Bảo hiểm y tế	760.228	7.025.187
Bảo hiểm thất nghiệp	330.876	4.663.473
Nhận ký quỹ ngắn hạn	2.000.000.000	-
Các khoản phải trả khác	15.000.000	17.155.000
	2.065.678.679	149.828.360
4.19 Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	2014 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	-	215.576.115
Trích quỹ trong năm	1.901.073.397	605.439.137
Sử dụng quỹ trong năm	(1.417.311.025)	(821.015.252)
Số dư cuối năm	483.762.372	-
4.20 Vay và nợ dài hạn		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn ngân hàng	8.012.878.050	16.062.079.160
Trừ nợ vay dài hạn đến hạn trả	(8.012.878.050)	(8.079.616.000)
	-	7.982.463.160

Đây là khoản vay tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang có thời hạn từ 5 - 6 năm với lãi suất vay tại ngày 31/12/2014 là 10,5%/năm, mục đích xây dựng nhà máy sản xuất mới tại khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu và được bảo đảm vay bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGỒ QUYỀN
 Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.21 Vốn chủ sở hữu

Bảng tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	12.000.000.000	1.952.202.460	173.794.264	1.866.976.374	15.992.973.098
Lãi trong năm	-	-	-	2.757.382.619	2.757.382.619
Trích lập quỹ	-	302.719.567	151.359.785	(454.079.352)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(605.439.137)	(605.439.137)
Chia cổ tức	-	-	-	(840.000.000)	(840.000.000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(394.109.004)	(394.109.004)
Giảm khác	-	-	-	(10.790.300)	(10.790.300)
Tại ngày 31/12/2013	12.000.000.000	2.254.922.027	325.154.049	2.319.941.200	16.900.017.276
Lãi trong năm	-	-	-	9.467.635.983	9.467.635.983
Trích lập quỹ	-	976.748.642	185.996.202	(1.162.744.844)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.901.073.397)	(1.901.073.397)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.560.650.000)	(1.560.650.000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(122.000.000)	(122.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	12.000.000.000	3.231.670.669	511.150.251	7.041.108.942	22.783.929.862

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	-	-	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong năm nay và năm trước Công ty không có biến động về vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Theo Nghị của Đại Hội đồng Cổ Đông năm 2014, Công ty dự kiến phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông lấy từ nguồn bồi thường và hỗ trợ di dời Nhà máy 326-328 Ngô Quyền và từ nguồn quỹ Đầu tư phát triển. Công ty sẽ lập phương án phát hành 800.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đ/CP thưởng cho Cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ, tỷ lệ 3-2 (Cổ đông nắm giữ 3 cổ phiếu được thưởng 2 cổ phiếu mới).

4.22 Cổ tức

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 19 tháng 04 năm 2014 đã quyết định phân phối khoản cổ tức của năm 2013 là 1.560.650.000 VND (tương ứng 13% vốn điều lệ).

4.23 Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư và phát triển

Theo Điều lệ công ty, Công ty tạm trích từ lợi nhuận thuần sau thuế vào quỹ đầu tư và phát triển trong phần vốn chủ sở hữu nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

Quỹ dự phòng tài chính

Theo điều lệ công ty, Công ty tạm trích từ lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự phòng tài chính nhằm mục đích bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ xảy ra trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ khác

Theo Điều lệ công ty, Công ty tạm trích 15% lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng và tạm trích 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ phúc lợi để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	2014 VND	2013 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	253.996.669.849	168.000.024.847
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.139.770.182	4.236.562.351
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(1.071.602.924)	(3.635.998.854)
Giảm giá hàng bán	(21.112.140)	-
Doanh thu thuần	<u>257.043.724.967</u>	<u>168.600.588.344</u>

5.2 Giá vốn hàng bán

	2014 VND	2013 VND
Giá vốn bán hàng	229.995.204.195	146.658.910.183
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.311.509.498	3.841.401.902
	<u>233.306.713.693</u>	<u>150.500.312.085</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.020.074	7.295.814
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	379.846.899	515.861.433
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	25.144.669
	388.866.973	548.301.916

5.4 Chi phí tài chính

	2014 VND	2013 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	5.556.014.454	6.266.238.662
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	251.565.832	521.443.494
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	86.566.705	-
	5.894.146.991	6.787.682.156

5.5 Chi phí bán hàng

	2014 VND	2013 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.529.886.749	5.262.829.580
Chi phí bằng tiền khác	1.366.791.378	1.332.029.970
	9.896.678.127	6.594.859.550

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.824.957.030	2.855.737.303
Chi phí đồ dùng văn phòng	28.885.088	
Thuế, phí và lệ phí	941.433.511	504.145.248
Chi phí dự phòng	(49.239.622)	79.219.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.136.776	99.079.923
Chi phí bằng tiền khác	1.344.104.223	1.282.884.710
	5.184.277.006	4.821.066.550

5.7 Thu nhập khác

	2014 VND	2013 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	1.181.818.180
Thu bồi thường và hỗ trợ di dời nhà máy	12.755.632.897	5.000.000.000
Thu nhập khác	119.282.000	24.945.420
	12.874.914.897	6.206.763.600

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
 Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.8 Chi phí khác

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.341.130.255	1.734.965.695
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	1.530.000.000	-
Tiền thuê đất những năm trước	429.492.100	-
Chi phí di dời nhà máy	615.856.228	-
Chi phí khác	83.059.735	1.269.922.326
	<u>3.999.538.318</u>	<u>3.004.888.021</u>

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành

	2014 VND	2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.026.152.702	3.646.845.498
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN như sau:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	1.561.893.235	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	13.588.045.937	3.646.845.498
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	4.712.669.358	444.969.919
- Thu nhập khác	8.875.376.579	3.201.875.579
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	20%	20%
- Thu nhập khác	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>2.895.116.719</u>	<u>889.462.879</u>

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2014 VND
Chi phí dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.530.000.000
Chênh lệch tạm thời tính thuế TNDN hoãn lại	(1.530.000.000)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>(336.600.000)</u>

5.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.017.413.391	131.108.984.334
Chi phí nhân công	21.613.626.478	14.821.454.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.814.560.333	2.762.219.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.153.040.514	9.327.017.128
Chi phí bằng tiền khác	4.247.919.665	4.981.594.169
	<u>253.846.560.381</u>	<u>163.001.269.620</u>

5.12 Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 9.467.635.983 VND (năm 2013: 2.757.382.619 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.200.000 cổ phiếu (năm 2013: 1.200.000 cổ phiếu), được tính như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.467.635.983	2.757.382.619
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.467.635.983	2.757.382.619
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.890	2.298

6. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay và nợ	66.666.700.489	-	66.666.700.489
Phải trả người bán	19.127.858.764	-	19.127.858.764
Phải trả khác và chi phí phải trả	2.154.655.900	-	2.154.655.900
	87.949.215.153	-	87.949.215.153
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay và nợ	64.095.112.433	7.982.463.160	72.077.575.593
Phải trả người bán	16.843.552.338	-	16.843.552.338
Phải trả khác và chi phí phải trả	543.737.971	-	543.737.971
	81.482.402.742	7.982.463.160	89.464.865.902

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị của mình vào các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 31/12/2014 và 31/12/2013.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2014 và 31/12/2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGỒ QUYỀN
 Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	17.175.774.987	16.600.843.309	17.175.774.987	16.600.843.309
<i>Các khoản phải thu khác</i>	343.608.750	1.305.211.289	343.608.750	1.305.211.289
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	1.530.000.000	-	1.530.000.000
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	248.922.251	2.179.118.172	248.922.251	2.179.118.172
Tổng cộng	17.768.305.988	21.615.172.770	17.768.305.988	21.615.172.770
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	66.666.700.489	72.077.575.593	66.666.700.489	72.077.575.593
<i>Phải trả người bán</i>	19.127.858.764	16.843.552.338	19.127.858.764	16.843.552.338
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	2.154.655.900	543.737.971	2.154.655.900	543.737.971
Tổng cộng	87.949.215.153	89.464.865.902	87.949.215.153	89.464.865.902

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày theo giá trị sổ sách do không đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và gia công chế biến thủy sản.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là xuất khẩu thủy sản.

Năm 2013	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	66.794.725.971	108.012.625.973	174.807.351.944
Chi phí phân bổ	(60.026.817.088)	(97.068.354.547)	(157.095.171.635)
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.767.908.883	10.944.271.426	17.712.180.309
Chi phí không phân bổ			(7.825.954.571)
Thu nhập hoạt động tài chính			548.301.916
Chi phí hoạt động tài chính			(6.787.682.156)
Lợi nhuận trước thuế			3.646.845.498
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(889.462.879)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			2.757.382.619
Vào ngày 31/12/2013			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	13.676.753.980	2.986.949.019	16.663.702.999
Tài sản không phân bổ			90.681.131.795
Tổng tài sản			107.344.834.794
Nợ phải trả không phân bổ			90.444.817.518
Tổng nợ phải trả			90.444.817.518

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGỒ QUYỀN

Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Năm 2014	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	207.012.979.320	62.905.660.544	269.918.639.864
Chi phí phân bổ	(186.523.830.836)	(56.679.560.984)	(243.203.391.820)
Kết quả kinh doanh bộ phận	20.489.148.484	6.226.099.560	26.715.248.044
Chi phí không phân bổ			(9.183.815.324)
Thu nhập hoạt động tài chính			388.866.973
Chi phí hoạt động tài chính			(5.894.146.991)
Lợi nhuận trước thuế			12.026.152.702
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(2.895.116.719)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			336.600.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN			9.467.635.983
Vào ngày 31/12/2014			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	16.636.941.747	538.833.240	17.175.774.987
Tài sản không phân bổ			94.821.479.806
Tổng tài sản			111.997.254.793
Nợ phải trả không phân bổ			89.213.324.931
Tổng nợ phải trả			89.213.324.931

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền theo khu vực địa lý.

7.2 Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên có liên quan

Công ty có giao dịch chủ yếu với công ty liên quan

Công ty liên quan	Nghiệp vụ	2014 VND	2013 VND
Công ty TNHH MTV Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang	Chia cổ tức	312.130.000	294.000.000

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, không còn số dư các khoản phải thu/(phải trả) giữa Công ty với các bên có liên quan.

7.3 Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Lương và thưởng	526.621.422	687.991.639
Các khoản khác	144.855.000	116.370.000
	671.476.422	804.361.639

NGUYỄN KIM BÚP
Người lập biểu

NGUYỄN KIM BÚP
Kế toán trưởng

HUYỄN CHÂU SANG
Giám đốc
Kiên Giang, ngày 12 tháng 03 năm 2015